

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hyundai Tech Vina tại văn bản số 25-12/CV-HD ngày 06 tháng 12 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hyundai Tech Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xưởng sản xuất tấm cao su, phụ kiện, linh kiện, vật tư bằng cao su cho ngành giày da và điện tử, quy mô 1.800 tấn/năm; Sản xuất tấm nhựa và các sản phẩm nhựa từ tấm nhựa, quy mô 600 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại hạt nguyên liệu dùng trong ngành sản xuất giày và các loại hạt nhựa tổng hợp với quy mô 300 tấn/năm” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở:

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Hyundai Tech Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600978854 đăng ký lần đầu ngày 3603216558, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 10 tháng 12 năm 2018 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư, Mã số dự án: 7612566434 chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2014, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 30 tháng 6 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế) tỉnh Đồng Nai cấp

1.4. Mã số thuế: 3603216558.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất tấm cao su, phụ kiện, linh kiện, vật tư bằng cao su cho ngành giày da và điện tử; sản xuất tấm nhựa và các sản phẩm nhựa từ tấm nhựa; sản xuất các loại hạt nguyên liệu dùng trong ngành sản xuất giày và các loại hạt nhựa tổng hợp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích 9.968 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án nhóm III.

- Công suất: sản xuất tấm cao su, phụ kiện, linh kiện, vật tư bằng cao su cho ngành giày da và điện tử, quy mô 1.800 tấn/năm; Sản xuất tấm nhựa và các sản phẩm nhựa từ tấm nhựa, quy mô 600 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại hạt nguyên liệu dùng trong ngành sản xuất giày và các loại hạt nhựa tổng hợp với quy mô 300 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất tấm nhựa và các sản phẩm nhựa từ tấm nhựa; các loại hạt nguyên liệu dùng trong ngành sản xuất giày và các loại hạt nhựa tổng hợp:
Nguyên liệu → Cân → Trộn nguyên liệu → Cân và trộn → (1), (2).

(1) Đùn ra dây → Làm nguội (nước) → Tạo hạt, cắt → Máy sàng rung → Các loại hạt nguyên liệu → Kiểm tra, đóng gói.

(2) Cán dạng tấm dài → Làm nguội (nước) → Cắt theo quy cách → Tấm nhựa → Kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình sản xuất tấm cao su, phụ kiện, linh kiện, vật tư bằng cao su cho ngành giày da và điện tử: Nguyên liệu → Định lượng → Trộn → Cán và trộn → (1), (2).

(1) Cán dạng tấm dài → Băng tải (phun dung dịch chống dính) → Làm mát → Cắt → Cân, phân loại → Tấm cao su → Đóng gói.

(2) Kiểm tra → Ủ nguyên liệu → Cắt → Định hình → Phụ kiện, linh kiện, vật tư bằng cao su → Cắt rìa → Kiểm tra, đóng gói.

+ Công đoạn sản xuất phụ liệu phục vụ cho sản xuất phụ kiện, linh kiện, vật tư bằng cao su cho ngành giày da và điện tử: Phụ liệu (vòng sắt) → Phun cát tự động → Phun sơn tự động → Kiểm tra → Đưa vào công đoạn sản xuất phụ kiện, linh kiện, vật tư bằng cao su cho ngành giày da và điện tử

+ Công đoạn vệ sinh khuôn ép định hình: Khuôn ép định hình → Phun cát → Vệ sinh bằng dung dịch vệ sinh (nếu có) → Kiểm tra → Đưa vào công đoạn định hình cho phụ kiện vật tư bằng cao su.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở (nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại; các loại nước thải khác) được thu gom đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Chủ cơ sở đã ký thỏa thuận xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Thống Nhất (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Bàu Xéo theo Hợp đồng xử lý nước thải số 40/2020/HĐXLNT-CPTN ngày 01 tháng 9 năm 2020, phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số 01/2025/PLHĐXLNT-CPTN ngày 27 tháng 6 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Thống Nhất và Công ty TNHH Hyundai Tech Vina.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo: Đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Thống Nhất và theo Giấy phép môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho KCN Bàu Xéo.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng tối đa là 6,4 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 3 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 55 m³), được thu gom, dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi với lưu lượng khoảng 0,03 m³/ngày đêm, nước ngưng từ máy nén khí với lưu lượng khoảng 0,03 m³/ngày đêm, nước thải từ quá trình vệ sinh khuôn với lưu lượng khoảng 0,2 m³/ngày đêm, nước thải từ quá trình làm mát, xả đáy tháp giải nhiệt với lưu lượng khoảng 3 m³/lần (định kỳ 01 tháng) được thu gom, dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở được thu gom đầu nối về hệ thống thu gom của KCN Bàu Xéo (tại 1 hố ga trên đường 5A).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 03 bể tự hoại tổng thể tích 55 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể sự cố của hệ thống xử lý với thể tích 10 m³ và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Xéo và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ máy trộn, máy cán, máy ép khuôn cao su, khu vực cân nguyên liệu;
- Nguồn số 02: bụi từ máy phun cát tự động cho phụ liệu;
- Nguồn số 03: bụi, khí thải từ máy phun sơn tự động;
- Nguồn số 04: bụi từ máy phun cát vệ sinh khuôn ép định hình (không có ống thải);
- Nguồn số 05: khí thải từ hoạt động của lò hơi, công suất 300 kg/giờ (sử dụng LPG);

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy cán, máy ép định hình, khu vực cân nguyên liệu với công suất thiết kế $21.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212192, Y = 421826).

Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát tự động với công suất thiết kế $2.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212224, Y = 421837).

Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy phun sơn tự động với công suất thiết kế $1.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212221, Y = 421837).

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là **$24.720 \text{ m}^3/\text{giờ}$** , trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B. Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/m³	≤80		
3	Kẽm và các hợp chất theo kẽm	mg/m³	≤7		
4	1,3-butadien	mg/m³	≤20		
5	β-clopren	mg/m³	≤40		
6	Propylen oxyt	mg/m³	≤40		
7	Styren	mg/m³	≤100		
II Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	≤40		
III Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/m³	≤40		
3	Xylen	mg/m³	≤100		
4	Etyl benzen	mg/m³	≤120		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/m³	80		

*** Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất (máy trộn, máy cán, máy ép khuôn cao su, khu vực cân nguyên liệu) được bố trí miệng chụp hút hình chữ nhật, miệng hút được kết nối với ống mềm sau đó được nối vào đường ống thu gom bằng thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép.

- Nguồn số 02: Bụi từ máy phun cát được thu gom bằng đường ống nhựa, về hệ thống xử lý bụi, công suất 2.400 m³/giờ sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ máy phun sơn tự động được thu gom bằng đường ống nhựa về hệ thống xử lý bụi, công suất 1.320 m³/giờ sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép.

- Nguồn số 04: Bụi từ máy phun cát vệ sinh khuôn ép định hình được thu gom bằng đường ống nhựa về hệ thống xử lý bụi, công suất 2.400 m³/giờ sau đó thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ lò hơi (sử dụng LPG) được thu gom bằng ống thép.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải số nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 01.

Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Thiết bị lọc túi vải → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ

- Hóa chất sử dụng: túi vải, than hoạt tính.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải số nguồn số 02 tương ứng với dòng khí thải số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Cyclone → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải*

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.3. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải số nguồn số 03 tương ứng với dòng khí thải số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc (tầm lọc thô, túi lọc có than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.320 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: túi vải, tầm lọc than hoạt tính.

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải số nguồn số 04 tương ứng với dòng khí thải số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Cyclone → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi từ hoạt động máy phun cát tự động, công suất 2.400 m³/giờ, tương ứng với dòng số 02.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động máy phun sơn tự động, công suất 1.320 m³/giờ, tương ứng với dòng số 03.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất 2.400 m³/giờ.

- Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, công suất 1.320 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ

sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 01 mẫu đơn trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (01 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của hệ thống xử lý khí thải, công suất 21.000 m³/ngày
- Nguồn số 02: Máy ép định hình
- Nguồn số 03: Máy cán
- Nguồn số 04: máy trộn cuộn cao su
- Nguồn số 05: Máy phun cát phục vụ vệ sinh khuôn ép định hình
- Nguồn số 06: Máy phun cát tự động
- Nguồn số 07: Máy phun keo/sơn
- Nguồn số 08: Máy nén khí

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', vĩ chiều 3°)

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của hệ thống xử lý khí thải, công suất 21.000 m³/ngày. Tọa độ X = 1212192, Y = 421826;
- Nguồn số 02: Máy ép định hình. Tọa độ X = 1212212; Y = 421781;
- Nguồn số 03: Máy cán. Tọa độ X = 1212204; Y = 421805;
- Nguồn số 04: máy trộn cuộn cao su. Tọa độ X = 1212201; Y = 421802;
- Nguồn số 05: Máy phun cát phục vụ vệ sinh khuôn ép định hình. Tọa độ X = 1212190; Y = 421795;
- Nguồn số 06: Máy phun cát tự động. Tọa độ X = 1212224, Y = 421837;
- Nguồn số 07: Máy phun keo/sơn. Tọa độ X = 1212221, Y = 421837;
- Nguồn số 08: Máy nén khí. Tọa độ X = 1212192; Y = 421794;

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Ký hiệu	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Dầu động cơ thải	17 02 03	NH	Lỏng	200
2.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	20
3.	Bóng đèn led thải	16 01 13	NH	Rắn	20
4.	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	2
5.	Vật liệu lọc thải (than hoạt tính, tấm lọc thô) bị nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí	12 01 04	NH	Rắn	620
	Tổng số lượng				862

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Ký hiệu	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	TT	Rắn	5
2.	Giấy, bao bì carton	18 01 05	TT-R	Rắn	50
3.	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH và không	18 01 06	TT-R	Rắn	200

	có lớp lót nguy hại như amiang) thải				
4.	Pallet hỏng bằng gỗ	18 01 07	TT-R	Rắn	60
5.	Bùn từ bể tự hoại	-	-	Bùn	300
6.	Rẻo cao su, nhựa thải	12 08 06	TT-R	Rắn	29.290
7.	Cát phun kỹ thuật	07 03 17	TT	Rắn	130
8.	Bụi từ hệ thống xử lý khí thải	-	TT	Rắn	100
	Tổng cộng				30.135

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	3,1
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	1
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	1
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	5,1

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Ký hiệu	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Giẻ lau, găng tay dính dầu, chất hấp phụ thải	18 02 01	KS	Rắn	1.000
2.	Bao bì mềm thải có chứa TPNH	18 01 01	KS	Rắn	300
3.	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa TPNH	18 01 02	KS	Rắn	20
4.	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa TPNH	18 01 03	KS	Rắn	250
	Tổng số lượng				1.570

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 4,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 7,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 10 lít, 60 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực xưởng sản xuất.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy

định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**